

QUỐC HỘI

Luật số: /QH14

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 201...

DỰ THẢO

LUẬT

CẢNH SÁT BIỂN VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Cảnh sát biển Việt Nam.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; nguyên tắc tổ chức, xây dựng lực lượng và hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam; quản lý nhà nước, trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức liên quan; bảo đảm hoạt động và chế độ, chính sách đối với Cảnh sát biển Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với Cảnh sát biển Việt Nam; cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài cư trú trên lãnh thổ Việt Nam hoặc hoạt động trong vùng biển Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên biển:* Là các hoạt động nhằm phát hiện, phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh và xử lý tổ chức, công dân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trong vùng biển Việt Nam.

2. *Vùng biển nước ngoài:* Là vùng biển hợp pháp của quốc gia khác, được xác định theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, các điều ước quốc tế khác có liên quan và được nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thừa nhận.

3. *Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam gồm:* Sĩ quan; Quân nhân chuyên nghiệp; Hạ sĩ quan, binh sĩ; Công nhân và viên chức thuộc biên chế Cảnh sát biển Việt Nam.

Điều 4. Vị trí, chức năng của Cảnh sát biển Việt Nam

Cảnh sát biển Việt Nam là lực lượng vũ trang nhân dân, lực lượng chuyên trách của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có chức năng bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia trên biển; quản lý về an ninh, trật tự, an toàn, môi trường biển và bảo đảm việc chấp hành pháp luật Việt Nam, các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong vùng biển Việt Nam.

Điều 5. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động

1. Cảnh sát biển Việt Nam, đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự quản lý thống nhất của Chính phủ.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quản lý nhà nước và chỉ huy, chỉ đạo toàn diện đối với Cảnh sát biển Việt Nam. Tư lệnh Cảnh sát biển chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về tổ chức, quản lý, điều hành hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam.

3. Cảnh sát biển Việt Nam được tổ chức tập trung, thống nhất, theo phân cấp, từ cấp Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển đến cấp cơ sở.

4. Hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Chủ động phòng ngừa, phát hiện; phối hợp chặt chẽ với các lực lượng; kịp thời tham mưu và đấu tranh, ngăn chặn, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.

6. Kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia; quản lý an ninh, trật tự, an toàn với giữ gìn hòa bình, ổn định vùng biển và phát triển kinh tế biển.

7. Dựa vào Nhân dân, phát huy sức mạnh Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân; bảo vệ quyền, lợi ích quốc gia, dân tộc; quyền và lợi ích hợp pháp của Nhân dân.

Điều 6. Xây dựng Cảnh sát biển Việt Nam

1. Nhà nước xây dựng Cảnh sát biển Việt Nam cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; có chính sách đào tạo, bồi dưỡng, thu hút tài năng, tạo mọi điều kiện để xây dựng, phát triển Cảnh sát biển Việt Nam.

2. Cơ quan, tổ chức và công dân Việt Nam có trách nhiệm tham gia xây dựng Cảnh sát biển Việt Nam trong sạch, vững mạnh.

Điều 7. Trách nhiệm và chế độ, chính sách đối với tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ Cảnh sát biển Việt Nam

1. Tổ chức, công dân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài khi hoạt động trong vùng biển Việt Nam, có trách nhiệm tham gia, phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát biển Việt Nam thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.

2. Nhà nước bảo vệ, giữ bí mật cho mọi tổ chức, công dân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia, phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát biển Việt Nam thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát biển Việt Nam, có thành tích thì được khen thưởng; bị tổn hại về danh dự thì được khôi phục, bị thiệt hại về tài sản thì được bồi thường, bồi hoàn; người bị thương tích, tổn hại về sức khỏe, tính mạng thì bản thân và gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Đối với Cảnh sát biển Việt Nam

a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, vị trí công tác để xâm phạm tài sản và lợi ích của Nhà nước; tài sản, lợi ích hợp pháp của tổ chức; tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, tài sản và lợi ích hợp pháp của cá nhân hoặc thực hiện hành vi trái pháp luật;

b) Sách nhiễu, gây khó khăn cho tổ chức, công dân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động hợp pháp trong vùng biển Việt Nam;

2. Đối với tổ chức, công dân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài

a) Chống đối, trả thù, đe dọa hoặc cản trở Cảnh sát biển Việt Nam thi hành công vụ;

b) Giả danh Cảnh sát biển Việt Nam; làm giả, làm nhái và sử dụng trái phép trang phục Cảnh sát biển Việt Nam;

c) Mua chuộc, hối lộ hoặc có hành vi xúi giục, lôi kéo, ép buộc cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam thực hiện hành vi trái chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn;

3. Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CẢNH SÁT BIỂN VIỆT NAM

Điều 9. Nhiệm vụ của Cảnh sát biển Việt Nam

1. Bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia; an ninh và lợi ích quốc gia, dân tộc trên biển.

2. Giữ gìn an ninh trật tự, an toàn trên biển; đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật; tham gia tìm kiếm, cứu nạn; bảo vệ và ứng phó, khắc phục sự cố môi trường trên biển; công bố, thay đổi cấp độ an ninh hàng hải và hướng dẫn các biện pháp đảm bảo an ninh hàng hải.

3. Tham gia xây dựng thế trận quốc phòng, an ninh trên biển; thực hiện giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật.

4. Hợp tác quốc tế và thực hiện các điều ước quốc tế liên quan đến chức năng, nhiệm vụ Cảnh sát biển Việt Nam.

5. Xử lý các tình huống quốc phòng, an ninh trên biển theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Quyền hạn của Cảnh sát biển Việt Nam

Để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, Cảnh sát biển Việt Nam có các quyền hạn theo quy định của pháp luật và có các quyền hạn cơ bản sau:

1. Kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện hoạt động trong vùng biển Việt Nam.
2. Sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và thực hiện quyền nổ súng.
3. Xử lý vi phạm hành chính và tiến hành hoạt động điều tra hình sự.
4. Thực hiện trưng dụng tài sản của tổ chức, công dân Việt Nam.
5. Truy đuổi người, phương tiện vi phạm pháp luật trên biển.
6. Huy động người, phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật dân sự của cá nhân, tổ chức Việt Nam.
7. Yêu cầu tổ chức, cá nhân và phương tiện nước ngoài hoạt động trong vùng biển Việt Nam hỗ trợ, giúp đỡ.
8. Bắt giữ tàu thuyền vi phạm pháp luật.
9. Sử dụng các biện pháp nghiệp vụ và thực hiện các quyền hạn khác được quy định tại Điều 24 Luật An ninh quốc gia năm 2004. Tư lệnh Cảnh sát biển quyết định việc sử dụng các quyền hạn theo quy định tại Điều này theo thủ tục, thẩm quyền do Chính phủ quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Chương III

HOẠT ĐỘNG CỦA CẢNH SÁT BIỂN VIỆT NAM

Điều 11. Biện pháp công tác của Cảnh sát biển Việt Nam

Khi hoạt động, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam thực hiện các biện pháp công tác cơ bản:

1. *Biện pháp vũ trang.*
2. *Biện pháp pháp luật.*
3. *Biện pháp nhân đạo.*
4. *Vận động nhân dân.*
5. *Hợp tác quốc tế.*

Điều 12. Phạm vi hoạt động

1. Cảnh sát biển Việt Nam hoạt động trong vùng biển Việt Nam.

2. Trong trường hợp cần thiết, vì mục đích nhân đạo, hòa bình, phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật trên biển, Cảnh sát biển Việt Nam được hoạt động ở địa bàn liên quan, trên vùng biển nước ngoài, vùng biển quốc tế, nhưng phải tuân thủ pháp luật Việt Nam, thỏa thuận song phương, điều ước và pháp luật quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 13. Sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ và phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ

1. Cảnh sát biển Việt Nam sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ và phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong các trường hợp sau:

a) Khi có người, tổ chức dùng phương tiện, vũ khí, sử dụng vũ lực tấn công, chống trả hoặc bằng hình thức khác trực tiếp đe dọa, xâm hại đến tính mạng, sức khỏe của cán bộ, chiến sĩ và sự an toàn của vũ khí, trang bị, phương tiện, tài liệu của Cảnh sát biển Việt Nam.

b) Để bảo vệ tài sản, lợi ích của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khi bị người vi phạm trực tiếp đe dọa, xâm hại.

c) Để bảo vệ công dân khi bị người khác trực tiếp đe dọa đến tính mạng.

d) Ngăn ngừa khả năng tiếp diễn, trốn thoát hoặc tiêu hủy chứng cứ, tài liệu liên quan khi truy đuổi người và phương tiện có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

e) Để thu thập thông tin, phát hiện, xử lý vi phạm, tội phạm trong vùng biển Việt Nam và địa bàn liên quan.

f) Thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam thực hiện quyền nổ súng trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này; quy định của pháp luật và hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

Điều 14. Huy động người, phương tiện và trang thiết bị kỹ thuật dân sự

1. Cảnh sát biển Việt Nam thực hiện việc huy động người, phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật dân sự của cá nhân, tổ chức Việt Nam trong các trường hợp sau:

a) Để bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia, dân tộc trên biển. Cảnh sát biển Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, chính quyền địa phương có liên quan tham mưu và tổ chức thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền.

b) Trong tình thế cấp thiết để bắt giữ người và phương tiện vi phạm pháp luật; tìm kiếm cứu nạn; ứng phó, khắc phục sự cố môi trường nghiêm trọng. Việc huy động phải đảm bảo phù hợp với pháp luật, khả năng thực tế của người,

phương tiện được huy động và trong khoảng thời gian cần thiết, để thực hiện những nhiệm vụ khẩn cấp. Phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật phải được hoàn trả ngay khi tình thế cấp thiết chấm dứt.

2. Trách nhiệm và chế độ, chính sách đối với tổ chức, công dân Việt Nam, thực hiện huy động của Cảnh sát biển Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Luật này và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 15. Hợp tác quốc tế

Cảnh sát biển Việt Nam thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực sau:

1. Phòng, chống cướp biển, cướp có vũ trang chống lại tàu, thuyền.

2. Kiểm soát, ngăn ngừa và đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy; tội phạm mua bán người; hoạt động xuất, nhập cảnh bất hợp pháp và các vi phạm pháp luật khác trên biển.

3. Hợp tác tuần tra, kiểm tra, giám sát việc bảo tồn và quản lý các nguồn tài nguyên trên biển.

4. Tìm kiếm cứu nạn, phòng, chống ô nhiễm môi trường biển và ứng phó, khắc phục sự cố môi trường biển.

5. Ký kết bản ghi nhớ hợp tác; trao đổi kinh nghiệm và trực tiếp phối hợp hoạt động giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn trên biển.

6. Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao năng lực nghiệp vụ Cảnh sát biển và thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế khác.

Điều 16. Bảo vệ tài nguyên, môi trường biển

Cảnh sát biển Việt Nam thực hiện hoạt động phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm phạm tài nguyên, môi trường biển; kiểm soát các hoạt động thăm dò, khai thác, bảo tồn tài nguyên biển và nghiên cứu khoa học biển trong vùng biển Việt Nam.

Điều 17. Hoạt động phối hợp

1. Cảnh sát biển Việt Nam thực hiện hoạt động phối hợp với các cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ liên quan đến quản lý, bảo vệ biển; phối hợp với các cơ quan, đơn vị của lực lượng vũ trang, của chính quyền và nhân dân địa phương để bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia trên đất liền ven biển, cảng biển, hải đảo và trong vùng biển Việt Nam.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương IV

TỔ CHỨC CỦA CẢNH SÁT BIỂN VIỆT NAM

Điều 18. Hệ thống tổ chức của Cảnh sát biển Việt Nam

1. Hệ thống tổ chức của Cảnh sát biển Việt Nam gồm:

a) Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển;

b) Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Đoàn Đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy, Đoàn Trinh sát Cảnh sát biển; Trường huấn luyện, đào tạo Cảnh sát biển;

c) Hải đoàn Cảnh sát biển, Viện Nghiên cứu An ninh biển và các đơn vị trực thuộc.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định cụ thể tổ chức các đơn vị trực thuộc và biên chế Cảnh sát biển Việt Nam.

Điều 19. Ngày truyền thống của Cảnh sát biển Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 hằng năm là Ngày truyền thống của Cảnh sát biển Việt Nam.

Điều 20. Tên giao dịch quốc tế

Tên giao dịch quốc tế của Cảnh sát biển Việt Nam là Vietnam Coast Guard.

Điều 21. Phương tiện, vũ khí, công cụ hỗ trợ của Cảnh sát biển Việt Nam

1. Cảnh sát biển Việt Nam được trang bị tàu thuyền, xuồng, máy bay và các phương tiện khác; được trang bị các loại vũ khí, công cụ hỗ trợ và trang thiết bị phương tiện nghiệp vụ để thực hiện chức năng, nhiệm vụ. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết khoản này.

2. Tàu thuyền, máy bay và phương tiện khác của Cảnh sát biển Việt Nam có màu sắc, cờ hiệu, phù hiệu riêng. Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

Điều 22. Trang phục của Cảnh sát biển Việt Nam

Cảnh hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cảnh phục, lễ phục của Cảnh sát biển Việt Nam do Chính phủ quy định.

Điều 23. Con dấu của Cảnh sát biển Việt Nam

Cảnh sát biển Việt Nam sử dụng con dấu có hình Quốc huy trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ.

Chương V
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA
CÁC BỘ NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI VỚI
CẢNH SÁT BIỂN VIỆT NAM

Mục 1
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CẢNH SÁT BIỂN VIỆT NAM

Điều 24. Nội dung quản lý nhà nước đối với Cảnh sát biển Việt Nam

1. Ban hành, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát biển Việt Nam.
2. Tổ chức, chỉ huy Cảnh sát biển Việt Nam.
3. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam.
4. Thực hiện chế độ, chính sách đối với Cảnh sát biển Việt Nam.
5. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật thuộc lĩnh vực hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam.
6. Hoạt động hợp tác quốc tế của Cảnh sát biển Việt Nam.

Điều 25. Cơ quan quản lý nhà nước đối với Cảnh sát biển Việt Nam

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với Cảnh sát biển Việt Nam.
2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý nhà nước đối với Cảnh sát biển Việt Nam theo quy định tại Điều 24 Luật này; chỉ đạo các cơ quan xây dựng, phát triển Cảnh sát biển Việt Nam cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, có tính chuyên nghiệp cao; hướng dẫn việc phối hợp hoạt động với Cảnh sát biển trong quản lý an ninh, trật tự, an toàn và bảo đảm chấp hành pháp luật trên biển; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ Cảnh sát biển theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.
3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xây dựng Cảnh sát biển Việt Nam, ban hành văn bản quy phạm pháp luật về Cảnh sát biển Việt Nam; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam; thực hiện chế độ, chính sách đối với Cảnh sát biển Việt Nam; kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật thuộc lĩnh vực hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam; hoạt động hợp tác quốc tế của Cảnh sát biển Việt Nam.
4. Chính phủ ban hành quy chế phối hợp quản lý nhà nước đối với Cảnh sát biển Việt Nam.

Mục 2

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI VỚI CẢNH SÁT BIỂN VIỆT NAM

Điều 26. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, các cơ quan thuộc Bộ Quốc phòng có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quản lý nhà nước và chỉ huy, chỉ đạo toàn diện Cảnh sát biển Việt Nam.

Điều 27. Trách nhiệm của Bộ Công an

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, Bộ Công an chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc quyền thực hiện các nội dung sau:

1. Thông báo, cung cấp cho Cảnh sát biển Việt Nam các thông tin, tài liệu cần thiết về bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội và các thông tin khác có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Cảnh sát biển Việt Nam.

2. Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam; hướng dẫn Cảnh sát biển Việt Nam về chuyên môn nghiệp vụ.

3. Phối hợp truy tìm, bắt giữ người, phương tiện vi phạm pháp luật theo đề nghị của Cảnh sát biển Việt Nam; hỗ trợ nơi tạm giữ người, tang vật, phương tiện vi phạm; tiếp nhận hồ sơ, đối tượng, phương tiện, vật chứng những vụ vi phạm pháp luật do Cảnh sát biển Việt Nam chuyển đến và thực hiện các hoạt động phối hợp khác.

Điều 28. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, Bộ Ngoại giao chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc quyền thực hiện các nội dung sau:

1. Thông báo, cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết về chủ trương, chính sách, hoạt động đối ngoại của Nhà nước; các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát biển Việt Nam.

2. Hướng dẫn, hỗ trợ Cảnh sát biển Việt Nam về nghiệp vụ đối ngoại trong giải quyết các vụ việc liên quan đến yếu tố nước ngoài thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát biển Việt Nam.

3. Hướng dẫn, hỗ trợ Cảnh sát biển Việt Nam trong ký kết các văn bản liên quan đến hợp tác quốc tế về Cảnh sát biển Việt Nam và phối hợp thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế khác liên quan đến lĩnh vực Cảnh sát biển.

Điều 29. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan

Các bộ, ngành; cơ quan ngang bộ và cơ quan liên quan trực thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thuộc quyền, phối hợp, hỗ trợ, giúp đỡ, và tham gia xây dựng Cảnh sát biển Việt Nam.

Điều 30. Trách nhiệm của chính quyền địa phương

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các cấp trực thuộc phối hợp với Cảnh sát biển Việt Nam trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ Cảnh sát biển Việt Nam; hỗ trợ, giúp đỡ về quỹ đất để xây trụ sở đóng quân, trú đậu tàu, kho tàng, bến bãi, chính sách, kinh phí và các điều kiện khác, tạo thuận lợi cho Cảnh sát biển Việt Nam thực hiện nhiệm vụ; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về Cảnh sát biển Việt Nam và phối hợp với Cảnh sát biển Việt Nam thực hiện các hoạt động khác.

Điều 31. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị-xã hội và các cơ quan, tổ chức khác

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tuyên truyền, vận động nhân dân phối hợp, hỗ trợ Cảnh sát biển Việt Nam phòng ngừa, đấu tranh bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia; bảo đảm việc chấp hành pháp luật trong vùng biển Việt Nam; giám sát, giúp đỡ Cảnh sát biển Việt Nam thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.

Tổ chức chính trị, xã hội và các cơ quan, tổ chức khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Cảnh sát biển Việt Nam thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

Chương VI BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG VÀ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CẢNH SÁT BIỂN VIỆT NAM

Điều 32. Kinh phí bảo đảm cho Cảnh sát biển Việt Nam

Kinh phí bảo đảm cho xây dựng lực lượng và hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam do ngân sách Nhà nước bảo đảm được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Quốc phòng theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Điều 33. Cơ sở vật chất đảm bảo cho Cảnh sát biển Việt Nam

Nhà nước bảo đảm cơ sở vật chất, đất đai, trụ sở, công trình và các điều kiện vật chất kỹ thuật khác cho hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam; có chính

sách ưu tiên đặc biệt, tăng cường đầu tư trang bị, phương tiện, vũ khí, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ tiên tiến, nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ đáp ứng cho Cảnh sát biển Việt Nam thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Cấp hàm, chức vụ, chế độ phục vụ, chế độ chính sách và quyền lợi của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam

1. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, phong, thăng, giáng, tước cấp bậc hàm, nâng lương, hạ bậc lương, đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, chế độ phục vụ, thôi phục vụ, chế độ chính sách, quyền lợi và các quy định khác đối với cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam được thực hiện theo Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng, Luật Nghĩa vụ quân sự và văn bản khác có liên quan.

2. Được hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi về công tác lâu năm ở biên giới, hải đảo; phụ cấp đi biển; phụ cấp trách nhiệm theo nghề, phụ cấp đặc thù và các chế độ, chính sách ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

3. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam khi thực hiện nhiệm vụ do ốm đau, tai nạn mà chết hoặc bị thương thì được xem xét, xác nhận là liệt sĩ, thương binh, người được hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh theo quy định của pháp luật.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết Điều này.

Điều 35. Tuyển dụng vào Cảnh sát biển Việt Nam

Công dân là sinh viên tốt nghiệp các Học viện, Nhà trường và cán bộ, công chức, viên chức có ngành nghề phù hợp, được ưu tiên tuyển dụng vào Cảnh sát biển Việt Nam.

Điều 36. Đào tạo cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam

Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam được ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, pháp luật và kiến thức cần thiết khác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao; được khuyến khích để phát triển tài năng phục vụ lâu dài trong Cảnh sát biển Việt Nam.

Điều 37. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam có thành tích trong chiến đấu, công tác thì tùy theo công trạng được xét tặng thưởng huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự Nhà nước và các hình thức khen thưởng khác theo quy định của pháp luật.

2. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam vi phạm kỷ luật, vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại cho sức khỏe, tính mạng của người khác, tài sản hoặc lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam không được sử dụng Cảnh hiệu, cấp hiệu, phù hiệu khi bị khởi tố, tạm giữ, tạm giam; nếu bị phạt tù thì đương nhiên bị tước cảnh hiệu, cấp hiệu, phù hiệu khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi chống đối, cản trở hoạt động của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam trong thi hành công vụ thì tùy tính chất, mức độ vi phạm xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Hiệu lực thi hành

Luật Cảnh sát biển Việt Nam có hiệu lực từ ngày tháng năm 2018.

Pháp lệnh lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam ngày 26 tháng 01 năm 2008
hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 39. Quy định chi tiết

Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Cảnh sát biển Việt Nam.

Luật này đã được Quốc hội Khóa XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày tháng năm 2017./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI